TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM YÊN** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2020/HNGĐ-ST
Ngày 07/7/2020
"*Về việc*: *Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông **Nguyễn Đức Tùng**.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1 - Ông Vũ Ngọc Lâm.

2 - Bà Nguyễn Thị Hạnh.

- *Thư ký phiên toà*: Bà **Nguyễn Thị Huệ** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa*: Ông **Hoàng Đức Hợp** - Kiểm sát viên.

Ngày 07/7/2020 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hàm Yên mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 123/2020/TLST-HNGĐ, ngày 20/5/2020 về việc "*Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 19/6/2020 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị N, sinh năm 1970

- Bị đơn: Ông Nông Văn H, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(Bà N, ông H đều vắng mặt tại phiên tòa và đều có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* ***Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Phan Thị N trình bày***:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà N và ông Nông Văn H chung sống với nhau từ ngày 08/10/1988 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc bà N và ông H chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc gì, được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Quá trình chung sống giữa bà N và ông H sống hạnh phúc với nhau bình thường, đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn kể từ đó cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách giữa bà N và ông H không hợp

nhau, luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà N và ông H không có sự bàn bạc, thống nhất trong công việc làm ăn kinh tế của gia đình dẫn đến thường xuyên cãi chửi nhau và đánh nhau, không ai quan tâm và không tin tưởng nhau. Bà N xác định không còn tình cảm với ông H, mâu thuẫn giữa bà N với ông H đã căng thẳng, trầm trọng và đã sống ly thân nhau từ tháng 5/2015 đến nay không ai quan tâm gì đến nhau nữa. Bà N đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Nông Văn H.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống bà N và ông H có 02 con chung gồm: Nông Thành L, sinh ngày 18/3/1988 và Nông Thu T, sinh ngày 21/4/1994. Bà N xác định hiện này cả hai con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động sống tự lập được nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, đất đai chung*: Bà N và ông H tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về vay nợ chung*: Bà N và ông H cùng xác định không vay nợ ai, không cho ai vay nợ, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài nội dung trên, bà N không trình bày và không yêu cầu Tòa án giải quyết bất cứ nội dung gì khác.

**** Tại Biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải, bị đơn ông Nông Văn H trình bày***:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Nông Văn H xác định về thời gian và quá trình chung sống như bà N trình bày như trên là đúng thực tế. Cụ thể: Ông H và bà N chung sống với nhau từ ngày 08/10/1988 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc ông H và bà N chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc gì, được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Quá trình chung sống giữa ông H và bà N sống hạnh phúc với nhau bình thường, đến đầu năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn kể từ đó cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách giữa ông H và bà N không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông H và bà N không có sự bàn bạc, thống nhất trong công việc làm ăn kinh tế của gia đình dẫn đến thường xuyên cãi chửi nhau và đánh nhau, không ai quan tâm và không tin tưởng nhau. Ông H và bà N đã sống ly thân nhau từ tháng 5/2015 đến nay không ai quan tâm gì đến nhau nữa. Ông H xác định không còn tình cảm với bà N, mâu thuẫn giữa ông bà đã căng thẳng, trầm trọng, ông H nhất trí đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Phan Thị N.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống ông H và bà N có 02 con chung gồm: Nông Thành L, sinh ngày 18/3/1988 và Nông Thu T, sinh ngày 21/4/1994. Ông H xác định hiện này cả hai con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động sống tự lập được nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, đất đai chung*: Ông H và bà N tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về vay nợ chung*: Ông H và bà N cùng xác định không vay nợ ai, không cho ai vay nợ, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài nội dung trên, ông H không trình bày và không yêu cầu Tòa án giải quyết bất cứ nội dung gì khác.

Tại phiên tòa, ông H và bà N cùng vắng mặt và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông H và bà N cùng giữ nguyên ý kiến đã trình bày nêu trên, không thay đổi, bổ sung thêm nội dung gì khác.

Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã N, huyện H kết quả như sau: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang từ năm 1991 đến nay không thể hiện việc bà Phan Thị N có đăng ký kết hôn với ông Nông Văn H. Đối với sổ đăng ký kết hôn từ năm 1991 trở về trước thì UBND xã N, huyện H không còn lưu giữ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 147, 228, 235, 238, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị N về việc đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phan Thị N với ông Nông Văn H. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị trách nhiệm chịu án phí dân sự sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Phan Thị N và ông Nông Văn H chung sống với nhau từ ngày 08/10/1988, trước khi chung sống được tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông H là không hợp pháp. Hội đồng xét xử thấy rằng tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà*

nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý" và tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: "*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003 trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*". Như vậy, bà N và ông H chung sống với nhau từ ngày 08/10/1988 đến nay không có đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn, xong các bên không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn mà vẫn chung sống cùng nhau là hôn nhân bất hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Thực tế bà N và ông H đã sống ly thân nhau từ tháng 5 năm 2015 đến nay không quan tâm gì đến nhau nữa, nên bà N làm đơn yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với ông H. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên cũng đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông H, xét thấy yêu cầu của bà Phan Thị N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Do vậy Hội đồng xét xử cần tuyên xử không công nhận bà Phan Thị N và ông Nông Văn H là vợ chồng là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội và khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2]. *Về con chung*: Bà Phan Thị N và ông Nông Văn H cùng xác định có 02 con chung gồm: Nông Thành L, sinh ngày 18/3/1988 và Nông Thu T, sinh ngày 21/4/1994.

Bà N và ông H cùng xác định hiện này cả hai con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động sống tự lập được và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3]. *Về tài sản chung, đất đai chung*: Bà Phan Thị N và ông Nông Văn H cùng xác định tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4]. *Về vay nợ chung*: Bà Phan Thị N và ông Nông Văn H cùng xác định không vay nợ ai, không cho ai vay nợ không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5]. *Về án phí ly hôn sơ thẩm*: Bà Phan Thị N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 147, 228, 235, 238, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận bà Phan Thị N và ông Nông Văn H là vợ chồng.

- *Về án phí ly hôn sơ thẩm*: Bà Phan Thị N phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tại Biên lai số 0002075 ngày 20/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang. Bà Phan Thị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nông Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- *Về quyền kháng cáo:* Bà Phan Thị N và ông Nông Văn H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- THADS huyện Hàm Yên;
- UBND xã Nhân Mục;
- UBND thị trấn Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Đức Tùng